

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
giao quản lý, vận hành và thanh lý công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 77/TTr-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung giao quản lý, vận hành và thanh lý công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung giao cho các đơn vị quản lý, vận hành:

- Giao 58 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cho Ủy ban nhân dân 27 xã quản lý.

(Có danh mục công trình kèm theo)

- Giao 11 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cho 04 doanh nghiệp quản lý.

(Có danh mục công trình kèm theo)

2. Danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thanh lý tài sản: 07 công trình.

(Có danh mục công trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với ở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ danh mục các công trình nêu trên tham mưu, đề xuất UBND tỉnh quyết định giao các công trình cho các đơn vị, tổ chức theo quy định hiện hành của nhà nước, thực hiện bàn giao các công trình xong trước ngày 30/9/2017.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thanh lý các công trình theo quy định. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện và các đơn vị quản lý công trình thực hiện việc lập, quản lý hồ sơ, cơ sở dữ liệu của các công trình nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

3. UBND các huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn, chỉ đạo UBND các xã quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung hoạt động ổn định, bền vững, đảm bảo các tiêu chuẩn về cấp nước theo quy định. Tăng cường kiểm tra, theo dõi công tác quản lý khai thác và cấp nước sạch nông thôn tập trung tại địa phương kịp thời tham mưu, đề xuất giao công trình cho đơn vị quản lý có đủ năng lực quản lý vận hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, XD.Quý.

Bản điện tử:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thái

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAO CHO DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ, KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số: 1174/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	TÊN DỰ ÁN CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m2)	CÔNG SUẤT (m3/ngày đêm)		GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH (nghìn đồng)		GHI CHÚ
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá (giá trị phê duyệt quyết toán)	Giá trị còn lại (tính đến hết ngày 31/12/2016)	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
I	Địa bàn huyện Lục Ngạn (7 công trình)									
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ - Lục Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	1998	2002	250	3.000	930	1.120.005	336.001	
2	HT cấp nước sạch thôn Hồ Sen, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	20	29	20	864.678	648.509	
3	Hệ thống cấp nước sạch thôn Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ - L.Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	20	27	25	453.749	378.124	
4	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	20	42	0	889.061	740.884	
5	HT CN sạch thôn Nhập Thành và thôn Ói, xã Nghĩa Hồ - L.Ng	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	40	86	0	1.751.473	1.459.561	
6	HT CN sạch thôn Nhập Thành 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	20	58	0	559.173	465.978	
7	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	Công ty TNHH TM XD điện nước Đại Phúc	2011	2011	20	28	0	436.501	363.751	
II	Địa bàn huyện Yên Dũng (1 công trình)									
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Neo - Yên Dũng (CT cũ)	Công ty TNHH MT công nghệ cao Nam An	1998	1999	280	160	78	583.884	87.583	
III	Địa bàn huyện Tân Yên (2 công trình)									
1	HT cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng - Tân Yên (CT cũ)	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Viễn Dương	1993	1994	92	150	20	211.670	7.056	
2	HT cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng - Tân Yên (CT mới)	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Viễn Dương	2010	2015	1.550	3000	1000	9.357.894	9.357.894	
IV	Địa bàn huyện Việt Yên (1 công trình)									
1	CT cấp nước thôn Yên Viên, xã Văn Hà - Việt Yên	Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị 206	2011	2012	437	180	180	4.998.575	3.998.860	
Tổng cộng 11 CT								21.226.663	17.844.201	


DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAO CHO UBND XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số: 1174/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)	CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm)		GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH (nghìn đồng)		GHI CHÚ
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá (giá trị phê duyệt quyết toán)	Giá trị còn lại (tính đến hết ngày 31/12/2016)	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
I Địa bàn huyện Sơn Động (22 công trình)										
1	CT cấp nước SHTT thôn Hắng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	UBND xã Vĩnh Khương	2012	2012	120	20	15	828.999	663.199	
2	CT cấp nước SHTT thôn Đồng Mặn, xã Vĩnh Khương - S.Động	UBND xã Vĩnh Khương	2012	2012	20	25	15	908.077	726.462	
3	CT cấp nước SHTT thôn Đồng Tang, xã Vĩnh Khương - S.Động	UBND xã Vĩnh Khương	2012	2012	20	15	10	560.863	448.690	
4	CT cấp nước SHTT thôn Ao Bồng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	UBND xã Vĩnh Khương	2015	2015	94	57	57	1.106.139	1.050.832	
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hữu Sản - Sơn Động	UBND xã Hữu Sản	2005	2007	630	396	160	2.804.925	1.542.709	
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Lệ Viễn - Sơn Động	UBND xã Lệ Viễn	2001	2002	180	160	20	691.615	207.484	
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Lạc - Sơn Động	UBND xã An Lạc	2004	2005	307	329	50	2.610.760	1.174.842	
8	CT cấp nước SH thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	UBND xã An Lạc	2007	2008	167	50	20	810.013	486.008	
9	CT cấp nước SHTT thôn Đồng Bầy, xã An Lạc - Sơn Động	UBND xã An Lạc	2014	2014	20	36	20	1.226.619	1.103.957	
10	CT cấp nước SH thôn Bài, xã An Lạc - Sơn Động	UBND xã An Lạc	2011	2011	20	20	0	374.025	280.519	
11	CT cấp nước SHTT thôn Chao, xã An Lập - Sơn Động	UBND xã An Lập	2011	2011	30	40	35	839.065	629.299	
12	HT cấp nước SHTT thôn Tam Hiệp, xã An Lập - Sơn Động	UBND xã An Lập	2007	2008	246	75	30	1.123.522	674.113	
13	CT cấp nước SHTT thôn Khá, xã Vân Sơn - Sơn Động	UBND xã Vân Sơn	2016	2016	200	107	68	1.336.797	1.336.797	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
14	CT cấp nước SHTT thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	UBND xã Vân Sơn	2016	2016	25	107	35	1.336.352	1.336.352	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
15	CT cấp nước SHTT thôn Khe Ang, xã Vân Sơn - Sơn Động	UBND xã Vân Sơn	2001	2002	390	35	0	492.000	123.000	
16	CT cấp nước SHTT thôn Nà Hìn, xã Vân Sơn - Sơn Động	UBND xã Vân Sơn	2006	2008	65	35	0	656.000	393.600	



STT	BỘN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)	CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm)		GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH (nghìn đồng)		GHI CHÚ	
					Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá (giá trị phê duyệt quyết toán)	Giá trị còn lại (tính đến hết ngày 31/12/2016)		
										6
1		3	4	5	6	7	8	9	10	
17	CT cấp nước SHIT thôn Đông Hà, xã Yên Định - Sơn Động	UBND xã Yên Định	2015	2015	75	75	50	1.326.775	1.260.436	
18	HT cấp nước khu tái định cư tập trung TB1 xã Tuấn Đạo - SD	UBND xã Tuấn Đạo	2004	2005	395	96	45	832.916	374.812	
19	CT CN SHIT thôn Đông Tuấn, Báo Tuấn, xã Tuấn Đạo - SD	UBND xã Tuấn Đạo	2013	2014	450	34	28	400.000	360.000	
20	Công trình cấp nước SHIT thôn Am, xã Bồng Am- Sơn Động	UBND xã Bồng Am	2005	2005	42	35	3	624.000	218.400	
21	CT cấp nước SHIT thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	UBND xã Thanh Luận	2006	2006	145	65	50	456.000	205.200	
22	CT cấp nước SHIT thôn Năng, xã Thanh Luận - Sơn Động	UBND xã Thanh Luận	2006	2006	145	55	5	456.000	205.200	
II	Địa bàn huyện Lạc Ngạn (18 công trình)									
1	CT CN SHIT thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lạc Ngạn	UBND xã Phong Minh	2007	2007	170	80	10	1.106.362	608.499	
2	CT CN SHIT thôn Bà - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lạc Ngạn	UBND xã Cẩm Sơn	2005	2006	165	160	45	1.100.516	550.258	
3	CT cấp nước SHIT thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lạc Ngạn	UBND xã Tân Lập	2008	2010	615	400	50	4.755.863	3.329.104	
4	CT cấp nước SHIT thôn Luồng, xã Tân Lập - Lạc Ngạn	UBND xã Tân Lập	2006	2007	382	170	20	2.565.922	1.411.257	
5	CT cấp nước SHIT thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lạc Ngạn	UBND xã Phú Nhuận	2007	2007	410	246	100	1.160.991	638.545	
6	CT cấp nước SHIT thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lạc Ngạn	UBND xã Phú Nhuận	2012	2012	30	23	5	1.107.524	886.019	
7	CT cấp nước SHIT thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lạc Ngạn	UBND xã Phú Nhuận	2015	2016	120	50	28	1.122.151	1.122.151	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
8	CT cấp nước SHIT thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lạc Ngạn	UBND xã Phú Nhuận	2012	2012	20	19	0	491.157	392.926	
9	CT cấp nước SHIT thôn Thung, xã Đèo Gia - Lạc Ngạn	UBND xã Đèo Gia	2006	2007	148	60	17	1.164.137	640.275	
10	CT cấp nước SHIT thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lạc Ngạn	UBND xã Đèo Gia	2007	2008	170	64	18	2.024.078	1.214.447	
11	CT cấp nước SHIT thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lạc Ngạn	UBND xã Kiên Lao	2006	2007	262	110	0	1.114.980	613.239	
12	CT cấp nước SHIT thôn Đôn, xã Sa Lý - Lạc Ngạn	UBND xã Sa Lý	2007	2007	210	70	15	941.592	517.876	

STT	 TÊN ĐỊA CHỈ CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)	CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm)		GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH (nghìn đồng)		GHI CHÚ
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá (giá trị phê duyệt quyết toán)	Giá trị còn lại (tính đến hết ngày 31/12/2016)	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
13	CT cấp nước SHTT thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2007	2007	230	70	10	909.790	500.384	
14	CT cấp nước SHTT thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2006	2006	53	55	11	456.000	228.000	
15	Công trình cấp nước SHTT thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2006	2006	55	55	6	456.000	228.000	
16	CT CN thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2006	2006	67	35	15	656.544	328.272	
17	CT cấp nước SHTT thôn Mông, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2006	2007	166	55	0	479.753	263.864	
18	CT cấp nước SHTT thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	UBND xã Sa Lý	2007	2007	112	110	0	997.290	548.510	
III	Địa bàn huyện Lục Nam (10 công trình)									
1	CT CN SHTT thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyền Sơn - LN	UBND xã Huyền Sơn	2008	2009	430	90	80	2.304.146	1.497.695	
2	CT CN SHTT thôn Muồng Làng, Suối Ván, xã Nghĩa Phương	UBND xã Nghĩa Phương	2007	2007	372	114	100	1.641.561	902.859	
3	CT cấp nước SHTT thôn Vua Bà, xã Trường Sơn - Lục Nam	UBND xã Trường Sơn	2006	2007	105	56	25	837.707	460.739	
4	HT CN SHTT thôn Đồng Vành 1, Đồng Vành 2 xã Lục Sơn - LN	UBND xã Lục Sơn	2011	2011	10	150	50	958.750	719.063	
5	CT cấp nước SHTT xã Lục Sơn - Lục Nam	UBND xã Lục Sơn	2006	2007	225	223	220	2.327.560	1.280.158	
6	CT cấp nước SHTT thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn - Lục Nam	UBND xã Lục Sơn	2015	2016	95	30	30	1.181.593	1.181.593	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
7	CT cấp nước SHTT thôn Trại Cao, xã Lục Sơn - Lục Nam	UBND xã Lục Sơn	2015	2016	10	45	40	1.101.290	1.101.290	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
8	CT cấp nước SHTT thôn Trại Găng, xã Vô Tranh - Lục Nam	UBND xã Vô Tranh	2012	2012	120	100	35	1.228.665	992.147	
9	CT cấp nước SHTT thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	UBND xã Vô Tranh	2012	2012	50	90	30	889.247	718.067	
10	CT cấp nước SHTT thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	UBND xã Vô Tranh	2012	2012	28	120	35	2.347.245	1.895.400	
IV	Địa bàn huyện Yên Thế (5 công trình)									



STT	TÊN ĐỊA CHỈ CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)	CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm)		GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH (nghìn đồng)		GHI CHÚ
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá (giá trị phê duyệt quyết toán)	Giá trị còn lại (tính đến hết ngày 31/12/2016)	
1			3	4	5	6	7	8	9	10
1	CT cấp nước SHTT bản Vén, xã Xuân Lương - Yên Thế	UBND xã Xuân Lương	2012	2012	110	105	30	983.499	794.175	
2	CT CN SHTT bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	UBND xã Xuân Lương	2012	2012	170	154	25	975.762	787.928	
3	CT cấp nước SHTT bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	UBND xã Xuân Lương	2012	2012	104	149	30	985.598	795.870	
4	CT cấp nước SHTT bản Chay, xã Canh Nậu - Yên Thế	UBND xã Canh Nậu	2016	2016	250	70	60	1.339.000	1.339.000	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
5	CT cấp nước SHTT bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	UBND xã Canh Nậu	2015	2016	10	30	30	1.338.392	1.338.392	Công trình chưa quyết toán, sau khi có quyết toán, thì lấy giá trị quyết toán là Nguyên giá của công trình
V	Địa bàn huyện Yên Dũng (2 công trình)									
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Gián - Yên Dũng	UBND xã Hương Gián	1998	2001	110	370	50	2.076.204	519.051	
2	Hệ thống cấp nước SH thôn Gáo, xã Hương Gián - Yên Dũng	UBND xã Hương Gián	1996	1997	100	100	28	235.294	11.765	
VI	Địa bàn huyện Hiệp Hoà (1 công trình)									
1	Công trình cấp nước SHTT xã Quang Minh - Hiệp Hoà	UBND xã Quang Minh	2003	2009	317	800	260	5.417.492	3.521.370	
	Tổng cộng 58 CT							72.581.117	48.680.099	



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN THANH LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 1174/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	NĂM XÂY DỰNG	NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)	CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm)		GIÁ TRỊ (nghìn đồng)		TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG		GHI CHÚ
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hoạt động không hiệu quả	Không hoạt động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Địa bàn huyện Sơn Động (3 công trình)											
1	Hệ thống cấp nước SH thị trấn An Châu - Sơn Động	Công ty TNHH MTV XD và Cấp nước Hà Bắc	2002	2004		270	10	182.962	73.185		x	
2	Công trình cấp nước SHTT thôn Nòn, TT Thanh Sơn - Sơn Động	UBND TT Thanh Sơn	2003	2003	450	35	0	980.000	49.000		x	
3	CT cấp nước SHTT thôn Rón, xã Thanh Luận - Sơn Động	UBND xã Thanh Luận	2004	2004	160	35	10	590.000	59.000		x	
II	Địa bàn huyện Lạc Nam (2 công trình)											
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đông Phú - Lạc Nam	UBND xã Đông Phú	1995	1996	195	156	0	845.136	0		x	
2	Hệ thống cấp nước xóm Chổi, xã Lạc Sơn - Lạc Nam	UBND xã Lạc Sơn	1997	1997	33	48	0	66.723	16.681		x	
III	Địa bàn huyện Lạng Giang (1 công trình)											
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Vôi - Lạng Giang	VP UBND huyện Lạng Giang	1998	2000	250	240	30	597.580	119.516	x		
IV	Địa bàn huyện Việt Yên (1 công trình)											
1	Hệ thống cấp nước thôn Trung Đông, xã Văn Trung - Việt Yên	UBND xã Văn Trung	1999	2000	205	270	0	714.331	142.866		x	
	Tổng cộng 7 CT							3.976.732	460.248			